

**雇主接續聘僱外國人通報單
暨期滿轉換外國人與新雇主雙方合意接續聘僱證明書**

通報日期： 年 月 日

接續聘僱方式	<input type="checkbox"/> 公立就業服務機構 <input type="checkbox"/> 雙方合意 <input type="checkbox"/> 三方合意 <input type="checkbox"/> 期滿轉換 <input type="checkbox"/> 第17條第1項第1款至第4款 <input type="checkbox"/> 併購案之資料異動(第17條第2項)												
原雇主名稱	<input type="checkbox"/> 事業統一編號(8碼) <input type="checkbox"/> 船籍編號(8碼) <input type="checkbox"/> 身分證字號(10碼) <input type="checkbox"/> 統一證號(10碼)												
新工作類別	<input type="checkbox"/> 製造工作 <input type="checkbox"/> 營造工作 <input type="checkbox"/> 屠宰工作 <input type="checkbox"/> 海洋漁撈工作 <input type="checkbox"/> 海洋箱網養殖漁撈工作 <input type="checkbox"/> 家庭看護工作 <input type="checkbox"/> 家庭幫傭工作 <input type="checkbox"/> 機構看護工作 <input type="checkbox"/> 外展看護工作												
新雇主名稱	<input type="checkbox"/> 事業統一編號(8碼) <input type="checkbox"/> 船籍編號(8碼) <input type="checkbox"/> 身分證字號(10碼) <input type="checkbox"/> 統一證號(10碼)												
負責人姓名 (事業類須填)	<input type="checkbox"/> 身分證字號												
被看護者姓名 (家庭類須填)	<input type="checkbox"/> 身分證字號												
新雇主聯絡電話	日間電話:			夜間電話:			行動電話:						
新雇主通訊地址	<div style="text-align: center;"> <input type="checkbox"/><input type="checkbox"/><input type="checkbox"/> 縣(市) 市(鄉鎮區) 里 鄰 路 段 巷 弄 號 樓之 </div>												
新雇主接續聘僱日期及人數	年 月 日 / 共 人												
新雇主轉換後之工作地點 (申請外展看護工作者請填寫法人登記地址或團體設立地址)	<input type="checkbox"/> 同新雇主通訊地址 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> 縣(市) 市(鄉鎮區) 里 鄰 路 段 巷 弄 號 樓之												
外國人轉換後之住宿地點 (海洋漁撈工同時有船上居住及陸上居住需求者,兩者均應填報)	<input type="checkbox"/> 同新雇主通訊地址 <input type="checkbox"/> 同外國人轉換後之工作地點 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> 縣(市) 市(鄉鎮區) 里 鄰 路 段 巷 弄 號 樓之 <input type="checkbox"/> 號漁船, 編號CT - , 受檢停泊處 (海洋漁撈工適用)												
家庭看護工預計隨同被看護者輪住或海洋漁撈工因作業需要之其他住宿地點(雇主非聘僱外國人從事家庭看護工或海洋漁撈工船上居住者免填)	預定住宿日期	住宿地電話	以住宿地點為居所者與被看護者之關係 (海洋漁撈工免填)										
<input type="checkbox"/> 同雇主通訊地址													
1、 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> 縣(市) 市(鄉鎮區) 里 鄰 路 段 巷 弄 號 樓之	年 月 日 至 年 月 日		居住者 關係										
2、 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> 縣(市) 市(鄉鎮區) 里 鄰 路 段 巷 弄 號 樓之	年 月 日 至 年 月 日		居住者 關係										

3、 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> 縣(市) 市(鄉鎮 區) 里 鄰 路 段 巷 弄 號 樓之	年 月 日 至 年 月 日	居住者 關係
4、 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> 縣(市) 市(鄉鎮 區) 里 鄰 路 段 巷 弄 號 樓之	年 月 日 至 年 月 日	居住者 關係

本申請案未委任私立就業服務機構辦理。

本申請案委任私立就業服務機構辦理。

雇主： (單位圖記)

負責人： (簽章)

委任私立就業服務機構許可證號：

名稱： (單位圖記)

負責人： (簽章)

專業人員： (簽名) 聯絡電話：

本通報單檢附名冊之受聘僱外國人均曾於聘僱許可生效日前一年內接受健康檢查。

雇主預定於聘僱許可生效日之次日起七日內，安排本通報單檢附名冊之受聘僱國人至指定醫院接受健康檢查。

本通報單所填寫之資料及檢附之文件，均應屬實，如有虛偽，申請人應負法律上之一切責任。

期滿轉換外國人雙方合意接續聘僱 (接續聘僱期滿轉換外國人應加勾選此項，並由雙方簽名或簽章)

- FOR FINISH CONTRACT AND UNDER TRANSFER FOREIGN WORKER WITH MUTUAL AGREEMENT WITH THEIR NEW EMPLOYER TO ENGAGE IN REHIRING (Finish contract for transfer foreign worker must check and select this item, with both parties signatures or signature seal)
- Peretujuan pindah majikan kedua belah pihak, setelah habis kontrak dan pengurusan perpanjangan kerja(TKA yg setuju pindah majikan setelah mengurus perpanjangan kerja harus menconteng bagian ini, kedua belah pihak harus tanda tangan dan stempel)
- Khi lao động hết hạn chuyển đổi chủ, đôi bên chủ và lao động có thể thương lượng tiếp tục ở lại làm việc (Tiếp tục thuê dụng lao động hết hạn chuyển đổi chủ, đôi bên phải đánh dấu và ký tên hoặc là đóng dấu)
- ชาวต่างชาติที่ครบหกเดือนต้องการเปลี่ยนนายจ้างมีความยินยอมทั้งสองฝ่าย (ครบหกเดือนมีความยินยอมทั้งสองฝ่ายต้องการเปลี่ยนนายจ้างชาวต่างชาติควรมีขีดถูกข้อนี้, พร้อมทั้งมีการลงลายเซ็นหรือประทับตรา)

新雇主 (New employer/ Majikan baru /
Tên nhà chủ mới / นายจ้างรายใหม่) :

(簽章 /Seal/Cap tanda tangan/Ký tên và đóng dấu/เซ็นตราประทับ ;

家庭類請簽名/Please use signature if hire domestic helper/
utk gol.rumah tangga silakan tanda tangan/
Loại giúp việc gia đình ký tên/ประเภทผู้ช่วยงานบ้านเซ็นชื่อ)

外國人 (Foreigner/ TKA /
Người lao động/คนงานต่างชาติ) :

(簽名 /Signature/Tanda tangan/ Ký tên /เซ็นชื่อ)

簽署日期/ DATE SIGNED/ tanggal tanda tangan surat / Ký tên ngày tháng / วันที่ลงนาม :

_____年/YEAR/tahun/năm/วัน_____月/MONTH/bulan/tháng/เดือน____日/DAY/tanggal/ngày/ปี

收件章：

收件日期：

注意事項

- 一、依外國人受聘僱從事就業服務法第46條第1項第8款至第11款規定工作之轉換雇主或工作程序準則(以下簡稱轉換準則)第20條規定，雇主接續聘僱就業服務法第46條第1項第8款至第10款規定工作之外國人者，應於第20條第2項或第28條(期滿轉換)所定之期間，檢附下列文件通知當地主管機關實施檢查：
 1. 雇主接續聘僱外國人通報單。
 2. 外國人生活照顧服務計畫書。
 3. 外國人名冊(製造業、營造業、漁船及養護機構之雇主，請另以電子檔案格式提供名冊簡表)。
 4. 外國人入國工作費用及工資切結書。
 5. 公立就業服務機構開具之接續聘僱證明書影本。(至公立就業服務機構接續聘僱外國人案需檢附)
 6. 死亡證明或移民相關證明文件影本。(原雇主死亡或移民案需檢附)
 7. 買賣契約書或主管機關同意併購證明文件影本。(養護機構、工廠買賣或併購案需檢附)
 8. 工程主辦機關出具接續承建證明文件影本。(接續承建原重大工程案需檢附)
 9. 雙方合意或三方合意接續聘僱證明書正本。(雙方合意或三方合意接續聘僱案需檢附)雇主檢附之文件符合規定者，當地主管機關應核發受理雇主接續聘僱外國人通報證明書，並辦理外國人生活照顧服務計畫書事項之檢查。
- 二、前項所稱轉換準則第20條第2項或第28條(期滿轉換)規定之通報期間如下：
 1. 依第7條規定申請者，於公立就業服務機構發給接續聘僱證明書之日起3日內。
 2. 依第17條第1項第1款至第4款及規定申請者，於第19條第2項所定之事由發生日起60日內。但原雇主於取得招募許可後至外國人未入國前有第17條第1項第1款規定之情事者，符合第17條第4項親屬關係之申請人，於外國人入國後3日內。
 3. 依第17條第1項第5款及第6款規定申請者，於雙方或三方合意接續聘僱日起3日內。
 4. 依第17條第2項規定申請者，於併購基準日起60日內。
 5. 依第28條規定(期滿轉換)申請者，於簽署日起3日內。
- 三、依雇主聘僱外國人許可及管理辦法規定，雇主如為所聘僱之從事就業服務法第46條第1項第8款至第10款規定工作之外國人變更住宿地點，應於變更後7日內，以「外國人住宿地點變更通報單」通知外國人工作所在地及住宿地點之當地主管機關。
- 四、惟家庭看護工有隨同被看護者輪住不同地點或海洋漁撈工因漁船作業有轉換工作地點之需求者，雇主得於辦理入國通報時預先通報家庭看護工隨同被看護者輪住或海洋漁撈工隨漁船作業轉換陸上住宿之地點；家庭看護工或海洋漁撈工之住宿地點未於入國通報時通報者，雇主仍應依前開規定於外國人變更住宿地點後7日內，以「外國人住宿地點變更通報單」通知外國人工作所在地及住宿地點之當地主管機關。
- 五、雇主如欲調派所聘僱之家庭看護工隨同被看護者至養護機構、醫療院所附設之護理之家、慢性床或呼吸照顧病床等照料該被看護人，須事先向中央主管機關(勞動部)申請調派許可，每次申請調派期間不得超過2個月，期滿後得申請延長，1年內累計調派期間不得超過6個月。
- 六、外國人從事海洋漁撈工作，而具備陸上住所或同時具備陸上住所及船上住所者，應同時填報其陸上及船上之住宿地點。
- 七、雇主接續聘僱期滿轉換外國人，應勾選「期滿轉換外國人雙方合意接續聘僱」，並由新雇主與外國人雙方簽名或簽章，作為雙方合意接續聘僱證明文件。
- 八、本申請表之處，為申請人之勾選處，請以√在內勾選。

雇主接續聘僱外國人暨期滿轉換外國人與新雇主雙方合意接續聘僱通報外國人名冊簡表

事業單位（雇主）名稱：

統一編號、身分證號或居留證號：

編號	國籍代碼	護照號碼	姓名	照片	性別代碼	入國日期	備註

*國籍代碼：印尼009、馬來西亞019、蒙古021、菲律賓024、泰國030、越南033。 *性別代碼：女-F，男-M

註：本表以電子檔案格式提供，由雇主或受委託之私立就業服務機構登入「雇主或仲介公司登錄外勞名冊系統」填列外國人個人資料，登錄完成後按送出取得外國人名冊通報序號，並自系統列印外國人名冊簡表1份再自行黏貼外國人照片於照片欄，持該通報序號及貼有外國人照片之名冊簡表，至各地方政府辦理入國通報。

附表三：

外國人生活照顧服務計畫書（家庭幫傭及家庭看護工作適用）					
※ 事 項 及 基 準	僱主自評		備註	檢查結果	
	已符規定	※ 計畫改善		合格	不 合格
壹、飲食：					
一、飲用水之供應：					
（一）合乎飲用標準之飲用水，須有外國人易懂之文字或標示，以資識別。					
（二）不得設置共用杯具。					
二、伙食：					
（一）外國人自費由僱主提供伙食者，應確保伙食之衛生、足夠且等價。					
（二）僱主免費提供外國人伙食者，應尊重外國人意願及宗教禁忌。					
貳、住宿：					
一、須保障外國人安全，注重整潔及衛生。					
二、經衛生機關健康檢查有法定傳染病待遣返之外國人，應安排隔離措施。					
三、為因應緊急事故發生時之處置，應以外國人易懂文字或語言說明求救電話、逃生路線等緊急應變措施。					
參、管理：					
一、僱主應負保護外國人人身安全之責，並依性侵害犯罪防治法及性騷擾防治法規定，妥善保護外國人隱私。					
二、僱主應向外國人宣導在華工作期間應遵守之法令，如健康檢查及傳染病等衛生健康法令、菸害防制法、動物保護法等，及我國風俗節慶等資訊。					
三、公告申訴處理機制：					
（一）僱主應公告一九五五勞工諮詢申訴專線（一九五五專線）資訊。					

<p>(二)雇主應公告警政署一一〇全國報案專線(含性侵害及人身傷害)及一一三婦幼保護專線(含性侵害、性騷擾防治諮詢)。</p>					
<p>備註：</p> <p>一、本計畫書依據雇主聘僱外國人許可及管理辦法第十九條及第十九條之一規定訂定。</p> <p>二、本計畫書所列項目，任何一項不合格者，經地方主管機關依雇主聘僱外國人許可及管理辦法第十九條規定通知限期改善，屆期未改善，將依違反就業服務法（以下簡稱本法）第五十四條不予核發招募許可（已核發者，得中止引進）、聘僱許可或展延聘僱許可；依違反本法第五十七條規定，依本法第六十七條予以罰鍰，並依本法第七十二條規定廢止其招募許可及聘僱許可之一部或全部。</p> <p>三、雇主設置之外國人住宿地點，應符合建築及消防法規規定，倘經建築主管機關或消防主管機關檢查不合格，並限期停止使用者，本部將據以依違反本法相關規定，廢止雇主招募許可及聘僱許可之一部或全部。</p> <p>外國人住宿地點</p> <p><input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>縣（市） 市（區、鄉、鎮） 路（街） 巷 弄 號</p> <p>樓之</p> <p style="text-align: center;">雇主簽章：</p>				<p>總評：</p> <p><input type="checkbox"/>合格（不得有任何一項不合基準規定）</p> <p><input type="checkbox"/>不合格（限期 日改善）</p> <p><input type="checkbox"/>不合格（限期改善未改善，移請勞動部認定處理）</p> <p>雇主或代表人：（簽章）</p> <p>檢查員：（簽章）</p> <p>檢查日期： 年 月 日</p>	
<p>填表說明</p>	<p>※一、事項及基準欄所列項目未設者，請於備註欄說明，其有替代方式者亦請說明。</p> <p>※二、「計畫改善」指填表時尚不符規定或未實施，但外國人引進時即可改善或遵照實施者。</p> <p>三、雇主請填雇主自評（或備註）欄，並檢附本表一式二份，均經簽章切結後，一份與其他申請文件一併提出申請，另一份自行保存留供檢查使用。</p>				

外國人、原雇主及新雇主三方合意 接續聘僱證明書(中越雙語版)

Giấy chứng nhận 3 bên đồng ý tiếp tục thuê lao động nước ngoài gồm : lao động nước ngoài , nhà Chủ cũ và nhà Chủ mới

外國人及新雇主雙方合意 接續聘僱證明書(中越雙語版)

Giấy chứng nhận 2 bên đồng ý tiếp tục thuê lao động nước ngoài gồm : lao động nước ngoài và nhà Chủ mới

新雇主名稱 Tên nhà chủ mới			
新雇主統一編號或身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND của nhà Chủ mới		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	
外國人姓名 Tên lao động		護照號碼 Số Hộ chiếu	
原雇主名稱 Tên nhà Chủ cũ			
原雇主統一編號或身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND của nhà chủ cũ		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	

原雇主有下列情事之一(請擇一勾選), 本人(外國人)自 年 月 日(接續聘僱起始日)起由新雇主接續聘僱, 並自接續聘僱起始日負雇主責任、繳納就業安定費及依相關規定辦理:

Nhà Chủ cũ có 1 trong trường hợp sau (xin đánh dấu), bản thân Tôi(người lao động) kể từ ngày tháng năm do nhà Chủ mới tiếp tục thuê, và đồng ý tuân theo những điều quy định sau:

- 被看護者 Người được chăm sóc: a. 死亡 qua đời b. 移民 di cư(不可申請遞補招募許可)(Không thể xin cấp giấy bổ xung tuyển dụng)
- 原雇主 Chủ sử dụng a. 死亡 qua đời b. 移民 di cư(不可申請遞補招募許可)(Không thể xin cấp giấy bổ xung tuyển dụng)
- 船舶被扣押、沉沒或修繕而無法繼續作業。 (不可申請遞補招募許可)(Không thể xin cấp giấy bổ xung tuyển dụng)
Tàu thuyền bị thu giữ bị chìm hoặc tu sửa mà vẫn không thể tiếp tục làm việc.
- 雇主關廠、歇業或不依勞動契約給付工作報酬經終止勞動契約者。(不可申請遞補招募許可)(Không thể xin cấp giấy bổ xung tuyển dụng)
Nhà máy đóng cửa, ngưng sản xuất hoặc không dựa theo hợp đồng lao động trả lương cho lao động.
- 其他不可歸責於受聘僱外國人之事由者。 Và những nguyên do không liên quan đến trách nhiệm của lao động nước ngoài như: _____ (不可申請遞補招募許可)(Không thể xin cấp giấy bổ xung tuyển dụng)
- 家庭外籍看護工經原雇主同意轉換雇主或工作。(可申請遞補招募許可)
Lao động giúp việc nước ngoài được sự đồng ý của chủ thuê chuyển đổi chủ mới hoặc thay đổi công việc. (Có thể xin cấp giấy bổ xung tuyển dụng)

備註: 1. 勾選第6項外國人轉換理由, 原雇主可依就業服務法第58條第2項第3款規定向本部申請遞補招募許可。
2. 本證明書1式5份, 外國人、原雇主及新雇主各收執1份, 新雇主應於合意接續聘僱外國人之日起依規定通知當地主管機關實施檢查及向中央主管機關申請接續聘僱許可。
3. 原雇主所聘僱之外國人如逾期健檢, 或未辦理健檢, 或新雇主無法取得外國人之健檢資料者, 新雇主應自接續聘僱外國人之日起7日內, 安排承接之外國人至衛生福利部指定之醫院接受健康檢查。

家庭看護工專用欄位	新雇主資格: <input type="checkbox"/> 有效期限內之招募許可函 <input type="checkbox"/> 合格醫院開具60日內之診斷證明書 <input type="checkbox"/> 有效期限內之身心障礙手冊(特定身心障礙程度等級項目之一者) (本欄位請務必勾選, 並請檢附招募許可函、診斷證明書或身心障礙手冊影本, 俾憑認定)
-----------	---

新雇主 Tên nhà chủ mới : (簽章 Ký tên và đóng dấu, 家庭類請簽名 Loại giúp việc gia đình ký tên)
原雇主 Tên nhà chủ cũ : (簽章 Ký tên và đóng dấu, 家庭類請簽名 Loại giúp việc gia đình ký tên)
外國人 Người lao động : (簽名 Ký tên)

委 託 書

本人（公司）因故無法親往，特委託
代向 貴處 申辦 領取 受理雇主聘僱外國人入國或接續聘
僱外國人通報證明書。

此致

臺北市勞動力重建運用處

委託人（單位）名稱：

法定代理人：

地 址：

聯絡電話：

身分證號碼：

受託人（單位）：

法定代理人：

地 址：

聯絡電話：

承 辦 人：

身分證號碼：

中 華 民 國 年 月 日

※ 委託單位及受託人（單位）請加蓋公司及負責人章

※ 受託人應成年且具行為能力

BẢN CAM KẾT

Về tiền lương và các chi phí của lao động nước ngoài sang Đài Loan làm việc

一、外國人(姓名：_____，國籍：____，護照號碼：_____)確實瞭解來臺工作最長可達三年，惟是否能展延到三年，係由雇主與外國人就外國人工作表現及業務需要，協議是否展延。來臺工作應領工資、加班費等如適用勞動基準法，則依該法規定辦理；如不適用則於勞動契約中訂定。

1, Lao động nước ngoài (Họ tên : _____ Quốc tịch : _____ Số hộ chiếu : _____) đã thực sự hiểu rõ việc đến Đài Loan làm việc thời gian tối đa là ba năm, nhưng có được gia hạn năm thứ ba hay không, còn phụ thuộc vào biểu hiện tích cực trong công việc của lao động và nhu cầu của chủ sử dụng lao động. Khi đến Đài loan làm việc nếu tiền lương, tiền làm thêm giờ áp dụng theo Luật lao động tiêu chuẩn của Đài Loan thì phải thực hiện theo luật đó; nếu không áp dụng Luật lao động tiêu chuẩn thì phải ghi rõ trong hợp đồng lao động.

二、外國人來臺前在勞工輸出國所發生之全部費用如下：

2, Toàn bộ các khoản chi phí mà lao động nước ngoài phải chi trả tại nước xuất khẩu lao động trước khi sang làm việc tại Đài Loan, như sau :

(一) 仲介費：勞工輸出國幣值_____元(NT\$：_____元)。

(1)Phí môi giới : _____ đồng Việt nam (_____ đài tệ) .

(二) 規費及來臺工作所需費用：

(2) Lệ phí và tất cả những chi phí phải chi trả cho việc sang Đài Loan làm việc :

項目 Hạng mục	金額(勞工輸出國幣值) Số tiền (đồng Việt Nam)	項目 Hạng mục	金額(勞工輸出國幣值) Số tiền (đồng Việt nam)
合計 Tổng cộng	勞工輸出國幣值_____元(NT\$_____元) VNĐ _____ đồng Việt Nam(NT\$ _____ đài tệ)		

三、前項費用外國人於來臺前在勞工輸出國已繳納勞工輸出國幣值_____元(NT\$:_____元)；不足部分經向_____ (債權人)借貸含利息共勞工輸出國幣值_____元(NT\$:_____元)。上開金額經外國人確認無誤，外國人簽名：_____。

3, Các khoản chi phí nêu trên mà lao động đã chi trả tại nước xuất khẩu lao động trước khi sang Đài Loan là _____ đồng Việt nam (NT\$ _____ đài tệ); khoản tiền còn lại chưa thanh toán hết là _____ sẽ được vay từ bên cho vay (chủ nợ) gồm lãi suất là _____ đồng Việt Nam (NT\$ _____ đài tệ). Khoản tiền nêu trên đã được lao động nước ngoài xác

nhận là đúng với sự thực, lao động nước ngoài ký họ tên :

上開來臺工作所發生費用之項目及金額，係依照勞工輸出國規定所填載並經勞工輸出國查證屬實並驗證：

Những nội dung và số tiền nêu trên mà người lao động phải chi trả cho việc sang Đài Loan làm việc, phải được ghi đúng theo quy định của nước xuất khẩu lao động và được nước xuất khẩu lao động kiểm tra và chứng nhận là đúng sự thực:

_____ 日期：__年__月__日

_____ Thời gian : Ngày ____ tháng ____ năm

四、來臺工作有關之借款【請詳列債權人、項目用途及金額】：

4, Khoản vay liên quan đến việc sang Đài Loan làm việc 【**Ghi rõ tên bên cho vay, mục đích sử dụng và số tiền**】：

項目 Khoản vay	用途 Mục đích sử dụng	債權人 Bên cho vay	金額(勞工輸出國幣值) Số tiền (đồng Việt Nam)
合計 Tổng cộng	勞工輸出國幣值_____元(NT\$:_____元) VNĐ _____ đồng Việt Nam(NT\$ _____ đài tệ)		
償還方式(務必填寫) Phương thức hoàn lại khoản vay (phải điền đầy đủ)	分____期每期新臺幣_____元償還 Chia thành _____ kỳ , mỗi kỳ phải hoàn lại khoản vay là _____ đài tệ .		

五、外國人確實瞭解以下中華民國相關收費規定【法令如有修正，應依修正後之規定辦理】：

5, Lao động nước ngoài thật sự hiểu rõ những chi phí dưới đây là phải nộp theo quy định của Đài Loan 【**Nếu pháp lệnh sửa đổi, thì thực hiện theo quy định của pháp lệnh đã sửa đổi**】：

(一) 服務費：

5.1. Phí dịch vụ：

1、第一年每月最高為 NT\$1,800元、第二年每月最高為 NT\$1,700元、第三年每月最高為 NT\$1,500元。

5.1.1. Năm thứ nhất mức thu cao nhất của mỗi tháng là 1.800 đài tệ , năm thứ hai mức thu cao nhất của mỗi tháng là 1.700 đài tệ, năm thứ ba mức thu cao nhất của mỗi tháng là 1.500 đài tệ .

2、但曾來臺工作二年以上，因聘僱關係終止或聘僱許可期間屆滿回國後再來臺工作，並受僱於同一雇主之外國人：每月最高均為 NT\$1,500元。

5.1.2. Đối với lao động đã từng làm việc tại Đài Loan trên 2 năm, do chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng lao động đã hết hạn phải về nước, sau đó lại quay trở lại Đài Loan và ký hợp đồng lao động với chủ cũ: Mức thu cao nhất của mỗi tháng là 1.500 đài tệ/tháng .

3、人力仲介公司不得預先收取超過三個月之服務費。

5.1.3. Công ty môi giới không được phép thu trước phí dịch vụ quá 3 tháng.

(二) 規費【法令如有修正，依修正後之規定辦理】及其他費用：

5.2. Lệ phí【Nếu pháp lệnh sửa đổi, thì thực hiện theo quy định của pháp lệnh đã sửa đổi】và các chi phí khác theo quy định：

1、健保費：每月 NT\$____元。

5.2.1. Phí bảo hiểm y tế：Mỗi tháng là _____ đài tệ。

2、勞保費：每月 NT\$____元(依規定僅漁業或勞工人數在五人以上之事業單位須強制參加勞保，五人以下及從事家庭類工作者並未強制參加勞保)。

5.2.2. Bảo hiểm lao động：Mỗi tháng là _____ đài tệ (Theo quy định, đối với ngành ngư nghiệp và các đơn vị sự nghiệp sử dụng trên 5 lao động đều bắt buộc phải tham gia bảo hiểm lao động, đối với đơn vị sử dụng dưới 5 lao động và lao động làm việc trong gia đình thì không bắt buộc phải tham gia bảo hiểm lao động)。

3、居留證費：每年 NT\$____元。

5.2.3. Lệ phí thẻ cư trú：Mỗi năm là _____ đài tệ。

4、所得稅：一課稅年度居留未滿183天者，每月 NT\$____元；一課稅年度居留滿183天者，每月 NT\$____元。

5.2.4. Thuế thu nhập: Tổng số ngày lưu trú tại Đài Loan trong 1 năm mà chưa đủ 183 ngày, mỗi tháng phải nộp _____ đài tệ; nếu tổng số ngày lưu trú tại Đài Loan đủ 183 ngày trong một năm, mỗi tháng phải nộp _____ đài tệ。

(1) 外國人應依所得稅法相關規定繳納所得稅。

(1) Lao động nước ngoài phải nộp thuế thu nhập theo quy định của Luật thuế。

(2) 家庭類雇主非屬所得稅法所規定之扣繳義務人，不得替外國人扣繳所得稅款。

(2) Theo quy định của Luật thuế thu nhập, chủ sử dụng của lao động làm việc trong gia đình không thuộc đối tượng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp hộ thuế thu nhập cho lao động, do vậy, chủ sử dụng không được phép khấu trừ và nộp hộ thuế thu nhập cho lao động nước ngoài。

(3) 外國人可自行或委任自然人代理申報所得稅；另外國人得以在臺之國內帳戶或國庫支票辦理退稅。

(3) Lao động nước ngoài có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người khác có tư cách pháp nhân khai báo thuế thu nhập; ngoài ra, lao động nước ngoài có thể mở tài khoản ngân hàng tại Đài Loan hoặc séc của kho bạc nhà nước để làm thủ tục hoàn thuế。

5、職工福利金：每月 NT\$____元（外國人適用職工福利金條例者填列）。

5.2.5. Tiền phúc lợi của công nhân viên: Mỗi tháng phải nộp _____ đài tệ (Những lao động nước ngoài phù hợp với điều lệ của khoản tiền phúc lợi mới phải điền)。

六、外國人已充分瞭解來臺前與雇主協議約定如下：

6, Lao động nước ngoài trước khi sang Đài Loan làm việc đã hoàn toàn hiểu rõ những thỏa thuận trong hợp đồng với chủ sử dụng về những nội dung sau：

1、每月約定工資為 NT\$____元。

1. Tiền lương mỗi tháng được thỏa thuận là _____ đài tệ。

2、膳宿費：每月 NT\$____元。

2. Tiền ăn ở: Mỗi tháng là _____ đài tệ。

3、外國人受招募來臺機票費：由 雇主 外國人負擔，NT\$____元；外國人期滿返國機票費：由 雇主 外國人負擔，NT\$____元。

3. Tiền vé máy bay lượt đi (từ Việt Nam đến Đài Loan): Do Chủ sử dụng lao động, Lao động nước ngoài chi trả, số tiền là : _____ đài tệ; Tiền vé máy bay lượt về (từ Đài Loan về Việt Nam) khi hết hạn hợp đồng: Do Chủ sử dụng lao động, Lao động nước ngoài chi trả, số tiền là : _____ đài tệ.

七、切結者簽署如下：

7, Người cam kết ký tên sau đây :

<p>1、對於本切結書，本人確認無誤。</p> <p>1, Tôi xin xác nhận nội dung của Bản cam kết này hoàn toàn đúng với sự thực:</p> <p>外國人簽名： Lao động ký tên : _____ 護照號碼(務必填寫)： Số hộ chiếu (bắt huộc phải ghi) : _____ 日期：__年__月__日 Thời gian: Ngày__tháng__năm__</p>	<p>2、對於本切結書第五點至第六點內容，本人充分知悉並瞭解除法令規定外，不得自外國人薪資中扣留任何費用。</p> <p>2, Tôi đã thực sự hiểu rõ nội dung tại điểm 5 và điểm 6 của Bản cam kết này, ngoài những khoản tiền theo quy định của Luật, tôi không được phép tự khấu trừ bất cứ khoản tiền nào khác từ tiền lương của lao động nước ngoài .</p> <p>中華民國雇主：_____ (簽章) Chủ sử dụng lao động Đài Loan : _____ (ký tên đóng dấu) 負責人或代表人簽章： Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu : _____ 日期：__年__月__日 Thời gian : Ngày__tháng__năm__</p>
<p>3、對於本切結書第二點至第四點內容，本公司充分知悉並切結遵守收費規定。</p> <p>3, Công ty chúng tôi đã hoàn toàn hiểu rõ những nội dung quy định tại điểm 2 đến điểm 4 của Bản cam kết này, Công ty xin cam kết thu phí đúng quy định.</p> <p>認可編號： Số Giấy phép: _____ 外國人力仲介公司(英文)： Công ty môi giới Việt Nam (tiếng Anh) : _____ 負責人或代表人簽章： Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu : _____ 日期：__年__月__日 Thời gian: Ngày__tháng__năm__</p>	<p>4、對於本切結書第四點至第五點內容，本公司充分知悉並切結遵守收費規定。</p> <p>4, Công ty chúng tôi đã hoàn toàn hiểu rõ nội dung quy định tại điểm 4 và điểm 5 của Bản cam kết này, Công ty chúng tôi xin cam kết thu phí đúng quy định.</p> <p>許可證號： Số giấy phép : _____ 中華民國私立就業服務機構： Công ty môi giới Đài Loan : _____ 負責人或代表人簽章： Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu : _____ 日期：__年__月__日 Thời gian: Ngày__tháng__năm__</p>

備註：

Ghi chú :

1. 本切結書經驗證及簽署後至少備置3份正本，1份依據雇主聘僱外國人許可及管理辦法規定由雇主保存，1份送交中華民國地方主管機關辦理入國3日內通報用，1份由外國人留存查核。
1. Bản cam kết này sau khi được chứng nhận và ký kết ít nhất phải được lập thành 3 bản chính, căn cứ theo quy định trong giấy phép tuyển dụng lao động nước ngoài và pháp lệnh về quản lý, thì chủ sử dụng được giữ 1 bản, 1 bản giao cho Cục lao công địa phương Đài Loan - nơi người lao động làm việc - khi đến Cục lao công làm thủ tục thông báo nhập cảnh khi người lao động nhập cảnh trong vòng 3 ngày, bản còn lại do người lao động giữ.
- *2. 本切結書約定切結事項不得為不利益於外國人之變更。
- *2. Những nội dung trong Bản cam kết này không được phép tùy tiện sửa đổi để gây nên những bất lợi cho lao động nước ngoài.
- *3. 中華民國私立就業服務機構不得接受債權人委託在臺代為收取第4點外國人來臺工作有關之借款，違者依中華民國就業服務法第40條第5款規定以收取規定標準以外費用論處。外國人來臺工作有關之借款應由本切結書所載之債權人收取，且收取之金額應與本切結書記載之金額相符。
- *3. Công ty môi giới Đài Loan không được phép nhận ủy quyền của bên cho vay thu hộ khoản tiền vay liên quan đến chi phí mà người lao động phải trả để được sang Đài Loan làm việc được ghi tại điểm 4 của Bản cam kết này, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của khoản 5 điều 40 tại Luật Dịch vụ việc làm về lỗi thu phí không đúng quy định. Những khoản tiền mà người lao động đã vay để được đi lao động tại Đài Loan sẽ do người cho vay (có tên trong Bản cam kết này) tự thu hồi, hơn nữa, số tiền thu nợ phải đúng với số liệu đã ghi trong Bản cam kết này.
- *4. 中華民國私立就業服務機構未受雇主或外國人委託辦理而收取第5點所列費用、經委託辦理收取費用後未代為繳付、或收取超過上開依規定應繳付費用，依中華民國就業服務法第40條第5款規定以收取規定標準以外費用論處。
- *4. Nếu công ty môi giới Đài Loan không được sự ủy quyền của chủ sử dụng hoặc người lao động mà thu những khoản phí nêu tại điểm 5 của Bản cam kết này hay được ủy quyền thu hộ những khoản phí trên nhưng lại không nộp hộ hoặc thu quá số tiền đã ghi tại điểm 5 của Bản cam kết này, thì sẽ bị xử lý theo quy định tại khoản 5 điều 40 Luật Dịch vụ việc làm về lỗi thu phí vượt quá quy định.
5. 外國人與雇主每月約定工資如有所調整，健保費、勞保費、所得稅及職工福利金之金額，應依調整後每月約定工資按相關規定重新核算。
5. Khi có sự điều chỉnh về mức lương, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, thuế thu nhập và khoản tiền phúc lợi của công nhân viên đã được chủ sử dụng và người lao động nước ngoài thỏa thuận trước đây, thì phải căn cứ theo mức điều chỉnh mới tính lại khoản lương và khoản phải nộp hàng tháng.
6. 雇主依勞動契約給付外國人工資時，應記入工資給付方式及外國人應負擔之全民健康保險費、勞工保險費、所得稅或合意約定膳宿費之項目及金額，又雇主除外國人應負擔之項目及金額外，應全額以現金直接給付外國人工資，但以其他方式給付者，應提供相關證明文件，交予外國人收存，並自行保存一份。
6. Khi chủ sử dụng trả tiền lương theo hợp đồng lao động thì phải ghi rõ phương thức chi trả, nội dung số tiền của các khoản mà người lao động phải nộp như: phí bảo hiểm y tế, phí bảo hiểm lao động, thuế thu nhập và tiền ăn ở đã thỏa thuận theo hợp đồng. Ngoài những khoản tiền mà người lao động phải chi trả thì chủ sử dụng phải trực tiếp thanh toán toàn bộ khoản tiền còn lại bằng tiền mặt cho người lao động, nếu chi trả theo phương thức khác, thì phải cung cấp chứng từ liên quan, giao cho người lao động giữ 1 bản và chủ sử dụng giữ 1 bản.
7. 外國人力仲介公司或中華民國私立就業服務機構向外國人收取相關就業服務費用，應提供收據，違者將依法論處。

7. Công ty môi giới Việt Nam hoặc công ty môi giới Đài Loan thu các chi phí liên quan của lao động nước ngoài thì bắt buộc phải cung cấp biên lai cho người lao động, nếu vi phạm thì xử phạt theo quy định của luật pháp.
8. 外國人如經轉換雇主，則需與新雇主及中華民國私立就業服務機構重新簽署切結書，惟切結書中涉及外國人來臺前所發生之全部費用及借款部分無須填寫，如外國人於新雇主接續聘僱前尚未繳清國外借款者，原切結書所載債權債務關係仍繼續有效。
8. Nếu lao động nước ngoài chuyển sang làm việc cho chủ sử dụng mới, thì cần phải ký Bản cam kết mới với chủ sử dụng mới và công ty môi giới Đài Loan, nhưng toàn bộ chi phí và khoản vay mà lao động đã ký kết trước khi sang Đài Loan tại Bản cam kết cũ thì không cần ghi lại tại Bản cam kết mới, trường hợp khi lao động nước ngoài chuyển sang chủ sử dụng mới, mà khoản tiền vay tại Việt Nam vẫn chưa hoàn trả hết, thì những khoản nợ có ghi trong Bản cam kết cũ vẫn có hiệu lực để lao động hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền vay .
9. 如外國人力仲介公司或中華民國私立就業服務機構有未依規定收取費用或雇主有未依契約給付薪資等情事，外國人得向中華民國行政院勞工委員會提出檢舉，該會受理檢舉後，會予以保密，並保護外國人在台之工作權益。檢舉專線：
外籍勞工24小時諮詢保護專線：1955
桃園外籍勞工機場服務站：03-3989002 高雄外籍勞工機場服務站：07-8036804
9. Nếu Công ty môi giới Việt Nam hoặc công ty môi giới Đài Loan thu phí không đúng quy định hoặc chủ sử dụng không chi trả tiền lương đúng theo hợp đồng đã ký kết, thì người lao động nước ngoài có thể tố giác với Ủy ban lao động của Viện hành chính Đài Loan, sau khi Ủy ban lao động Đài Loan xử lý khiếu nại của lao động, nội dung tố giác sẽ được giữ kín để bảo vệ quyền lợi của lao động nước ngoài tại Đài Loan. Các số điện thoại để tố giác :
Số điện thoại đường dây cung cấp dịch vụ tư vấn và bảo vệ lao động nước ngoài 24/24 giờ : 1955
Trạm phục vụ lao động nước ngoài tại sân bay Đào viên : 03-3989002
Trạm phục vụ lao động nước ngoài tại sân bay Cao Hùng : 07-8036804
10. 本切結書如有偽造或填寫不實者，依中華民國相關法令接受處分。
10. Nếu nội dung của Bản cam kết này có sự giả mạo hoặc điền những nội dung không đúng sự thực, thì sẽ bị xử phạt theo pháp lệnh liên quan của Trung hoa dân quốc.

雇主接續聘僱外國人暨期滿轉換外國人與新雇主雙方合意接續聘僱通報外國人名冊簡表

事業單位（雇主）名稱：

統一編號、身分證號或居留證號：

編號	國籍代碼	護照號碼	姓名	照片	性別代碼	入國日期	備註

*國籍代碼：印尼009、馬來西亞019、蒙古021、菲律賓024、泰國030、越南033。 *性別代碼：女-F，男-M

註：本表以電子檔案格式提供，由雇主或受委託之私立就業服務機構登入「雇主或仲介公司登錄外勞名冊系統」填列外國人個人資料，登錄完成後按送出取得外國人名冊通報序號，並自系統列印外國人名冊簡表1份再自行黏貼外國人照片於照片欄，持該通報序號及貼有外國人照片之名冊簡表，至各地方政府辦理入國通報。